

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 19
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2026/DS-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quý;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Tâm và ông Nguyễn Đình Quân.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Vương Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2026/TLST-DS ngày 21/01/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2026/QĐXXST-DS ngày 02/4/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1); trụ sở: Số H, Đường L, phường Đ, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D- Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: Tầng G, số D, Đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Công ty Cổ phần M; trụ sở: Tầng A, Tòa nhà C, số B, phố T, phường Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T1 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Đình T2, sinh năm 1995; địa chỉ: Tầng G, số D, Đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1984 và ông Trương Ngọc P, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Ấp B, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn V1 và Công ty Cổ phần M thống nhất trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần V (sau đây gọi tắt là V1) và bà Lê Thị H, ông Trương Ngọc P đã ký kết các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản cho vay, gồm: Hợp đồng tín dụng số LN2307139719647 ngày 10/8/2023 với số tiền vay 6.600.000.000 đồng, thời hạn vay 300 tháng; Hợp đồng tín dụng số LN2308160018502 ngày 10/8/2023 với số tiền vay 550.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay số CN/VN0010254/15082023 ngày 14/8/2023 với số tiền vay 280.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng. Sau khi các hợp đồng được giao kết, V1 đã giải ngân đầy đủ số tiền vay cho bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P theo đúng thỏa thuận.

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các khoản vay nêu trên, bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P đã thế chấp cho V1 toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất 93, 95, 131 và 213 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, Thành phố Hồ Chí Minh theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY125376, CY125377 và CY125378; CY125379 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/11/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/11/2020. Việc thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo thỏa thuận, mặc dù V1 đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở nhưng bị đơn vẫn không khắc phục, nên toàn bộ khoản vay đã bị chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 30/5/2025, V1 ký Hợp đồng mua bán nợ số 25/2025/VPB-JUPITER với Công ty Cổ phần M. Theo đó, V1 chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần M 95% quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ của bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P; V1 còn giữ lại 05% quyền lợi đối với khoản nợ.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P liên đới thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến hết ngày 29/4/2026 là 9.078.830.176 đồng, gồm nợ gốc 7.273.923.609 đồng và nợ lãi 1.804.906.567 đồng. Trong đó:

- Theo Hợp đồng tín dụng số LN2307139719647, nợ gốc 6.508.332.000 đồng và nợ lãi 1.582.514.299 đồng;
- Theo Hợp đồng tín dụng số LN2307149726253, số tiền còn nợ gốc 550.000.000 đồng và nợ lãi 112.907.466 đồng.
- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay số CN/VN0010254/15082023, số tiền nợ gốc 215.591.609 đồng và nợ lãi 109.484.802 đồng.

Trong tổng số tiền nợ nêu trên:

- Công ty Cổ phần M yêu cầu thanh toán số tiền 8.624.888.667 đồng, gồm nợ gốc 6.910.227.429 đồng và nợ lãi 1.714.661.239 đồng;
- Ngân hàng Thương mại cổ phần V yêu cầu thanh toán số tiền 453.941.509 đồng, gồm nợ gốc 363.696.180 đồng và nợ lãi 90.245.328 đồng.

Nguyên đơn tiếp tục yêu cầu bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/4/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản cho vay đã ký kết.

Trường hợp bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định.

* Bị đơn bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P**: Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các tài liệu liên quan cho các bị đơn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các bị đơn không đến Tòa án làm việc, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ. Các bị đơn cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Những bị đơn không tham gia phiên tòa được coi là từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản cho vay đã ký kết với **Ngân hàng TMCP V**; đồng thời yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng nên được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú trên địa bàn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 19, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Khu vực 19, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng và việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** theo các Điều 170, 171, 173 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, các bị đơn không đến Tòa án làm việc, không

tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về hiệu lực pháp lý của hợp đồng tín dụng:

Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện giữa **V1** với bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** đã ký kết các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản cho vay. Các giao dịch này được xác lập trên cơ sở tự nguyện; chủ thể tham gia có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; mục đích, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức giao dịch phù hợp quy định pháp luật. Do đó, căn cứ các Điều 117, 119 Bộ luật Dân sự năm 2015, các hợp đồng nêu trên có hiệu lực pháp luật và ràng buộc quyền, nghĩa vụ của các bên.

Mặt khác, theo các Điều 91, 95 và 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung), tổ chức tín dụng được quyền cấp tín dụng cho khách hàng thông qua hình thức cho vay trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng. Vì vậy, việc **V1** ký kết hợp đồng tín dụng với bị đơn là đúng quy định pháp luật chuyên ngành.

[4] Về việc thực hiện nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng tín dụng:

Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp, sau khi các hợp đồng được ký kết, **V1** đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân tiền vay cho bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** theo đúng thỏa thuận. Bị đơn không có ý kiến phản đối và không cung cấp tài liệu chứng minh việc ngân hàng chưa giải ngân hoặc giải ngân không đúng cam kết. Theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn, bên vay phải hoàn trả tài sản vay và lãi nếu có thỏa thuận. Theo Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn.

Tuy nhiên, bị đơn không thanh toán nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn đã cam kết, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hành vi này là vi phạm nghĩa vụ dân sự theo Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, nguyên đơn chuyển khoản vay sang nợ quá hạn và yêu cầu thanh toán toàn bộ khoản nợ là có căn cứ.

[5] Về hợp đồng thế chấp và tài sản bảo đảm:

Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay, bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 93, 95; 131 và 213 tờ bản đồ số 13, **xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương**.

Hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản, được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, giao dịch bảo đảm đáp ứng điều kiện có hiệu lực theo các Điều 292, 317, 318, 319 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Do đó, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền xử lý tài sản bảo đảm của bên nhận thế chấp khi nghĩa vụ được bảo đảm bị vi phạm.

[6] Về việc chuyển nhượng khoản nợ:

Ngày 30/5/2025, **V1** và **Công ty Cổ phần M** ký Hợp đồng mua bán nợ số 25/2025/VPB-JUPITER, theo đó **V1** chuyển nhượng 95% quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ cho **Công ty Cổ phần M**, đồng thời **V1** còn giữ lại 05% quyền lợi đối với khoản nợ.

Đây là giao dịch chuyển giao quyền yêu cầu theo quy định tại các Điều 365, 366 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc chuyển nhượng được xác lập bằng văn bản, không trái pháp luật nên có hiệu lực. Vì vậy, **Công ty Cổ phần M** và **V1** có quyền cùng yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ tương ứng phần quyền đã nhận chuyển giao.

[7] Về số tiền nợ và yêu cầu thanh toán:

Căn cứ bảng kê dư nợ, sao kê tài khoản vay, bảng tính lãi và các tài liệu có trong hồ sơ, đến hết ngày 29/4/2026, bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** còn nợ tổng số tiền 9.078.830.176 đồng, gồm nợ gốc 7.273.923.609 đồng và nợ lãi 1.804.906.567 đồng.

Theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn đã cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Ngược lại, bị đơn không tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thanh toán nợ hoặc phản đối cách tính nợ của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Về yêu cầu tiếp tục tính lãi sau ngày xét xử:

Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N** (được sửa đổi, bổ sung), tổ chức tín dụng và khách hàng được thỏa thuận về lãi suất cho vay, lãi quá hạn và nghĩa vụ thanh toán lãi.

Do bị đơn chưa thanh toán hết nợ nên kể từ ngày 29/4/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

[9] Về xử lý tài sản bảo đảm:

Theo Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015, tài sản bảo đảm được xử lý khi bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Trong vụ án này, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định tại các Điều 299, 303 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ để hoàn trả cho nguyên đơn **Công ty Cổ phần M** đã nộp tạm ứng.

[11] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 157, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 117, 119, 280, 292, 299, 317, 318, 319, 323, 351, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 91, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** và **Công ty Cổ phần M** đối với bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

2. Buộc bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** liên đới thanh toán cho các nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 29/4/2026 là 9.078.830.176 đồng (Chín tỷ không trăm bảy mươi tám triệu tám trăm ba mươi nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng); gồm nợ gốc 7.273.923.609 đồng và nợ lãi 1.804.906.567 đồng, của các hợp đồng tín dụng:

- Theo Hợp đồng tín dụng số LN2307139719647, nợ gốc 6.508.332.000 đồng và nợ lãi 1.582.514.299 đồng;

- Theo Hợp đồng tín dụng số LN2307149726253, số tiền còn nợ gốc 550.000.000 đồng và nợ lãi 112.907.466 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay số CN/VN0010254/15082023, số tiền nợ gốc 215.591.609 đồng và nợ lãi 109.484.802 đồng.

Cụ thể cho từng nguyên đơn như sau:

- Thanh toán cho **Công ty Cổ phần M** số tiền 8.624.888.667 đồng (Tám tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), gồm nợ gốc 6.910.227.429 đồng và nợ lãi 1.714.661.239 đồng.

- Thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** số tiền 453.941.509 đồng (Bốn trăm năm mươi ba triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm linh chín đồng), gồm nợ gốc 363.696.180 đồng và nợ lãi 90.245.328 đồng.

3. Kể từ ngày 30/4/2026 cho đến khi thi hành án xong, bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, kế ước nhận nợ và văn bản cho vay đã ký kết giữa các bên nêu trên.

4. Trường hợp bà **Lê Thị H** và ông **Trương Ngọc P** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì các nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, gồm

quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 93, 95, 131 và 213 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, Thành phố Hồ Chí Minh theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY125376, CY125377; CY125378 và CY125379 Sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/11/2020.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nghĩa vụ thì bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán phần nợ còn thiếu.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P phải chịu số tiền 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ để hoàn trả cho các nguyên đơn Công ty Cổ phần M.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H và ông Trương Ngọc P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là 117.078.830 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng).

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.909.847 đồng (Năm mươi bảy triệu chín trăm linh chín nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng) theo biên lai thu án phí, lệ phí số 0054486 ngày 29/12/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.231.258 đồng (Mười triệu hai trăm ba mươi một triệu hai trăm năm mươi tám đồng) theo biên lai thu án phí, lệ phí số 0054487 ngày 29/12/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

8. Về thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 19;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Quý

